

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(sau điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.044.069.244.407	6.465.688.643.519
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	907.099.923.343	685.662.507.493
111	1. Tiền		458.361.923.343	645.612.507.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		448.738.000.000	40.050.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	252.525.388.114	410.825.388.114
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		252.525.388.114	410.825.388.114
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.588.916.162.290	1.499.876.569.523
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.595.601.053.737	1.502.122.559.433
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	36.690.577.811	54.255.300.414
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	221.257.947.775	212.364.914.453
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(264.633.417.033)	(268.866.204.777)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.921.087.834.767	3.460.086.606.578
141	1. Hàng tồn kho		2.982.452.972.230	3.541.136.738.517
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(61.365.137.463)	(81.050.131.939)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		374.439.935.893	409.237.571.811
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	51.055.516.142	39.647.954.872
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		312.945.883.525	358.971.562.365
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	10.438.536.226	10.618.054.574
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.369.347.781.653	8.341.001.321.631
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.796.701.000	13.044.490.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	22.796.701.000	13.044.490.000
220	II. Tài sản cố định		2.619.952.759.695	2.900.902.892.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.823.926.031.747	2.104.391.630.105
222	- Nguyên giá		7.528.631.267.422	7.486.845.364.128
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.704.705.235.675)	(5.382.453.734.023)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	11.211.186.299	13.142.210.747
225	- Nguyên giá		15.448.195.568	15.448.195.568
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.237.009.269)	(2.305.984.821)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	784.815.541.649	783.369.051.213
228	- Nguyên giá		796.430.933.835	794.115.867.668
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.615.392.186)	(10.746.816.455)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(sau điều chỉnh) VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	104.093.601.349	111.220.752.258
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.460.962.754)	(83.333.811.845)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	38.064.508.436	40.950.406.407
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.039.186.163	14.925.084.134
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.241.124.379.658	4.947.586.045.915
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.248.214.860.355	1.248.214.860.355
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.569.947.735.094	3.349.623.092.884
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		434.808.556.120	422.638.983.848
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(84.346.771.911)	(78.390.891.172)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		72.500.000.000	5.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		343.315.831.515	327.296.734.986
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	335.998.199.674	327.296.734.986
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		7.317.631.841	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.413.417.026.060	14.806.689.965.150
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.420.659.096.674	6.231.951.260.003
310	I. Nợ ngắn hạn		4.762.887.130.758	5.569.733.889.384
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	783.073.288.960	1.135.152.059.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	42.487.409.473	20.219.316.204
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	337.893.469.447	446.255.102.524
314	4. Phải trả người lao động		167.377.403.696	163.482.306.877
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	47.458.443.181	51.984.464.650
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		485.968.404	1.366.581.285
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	436.270.771.443	128.954.064.680
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.898.420.944.401	3.568.436.561.193
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.000.000.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.419.431.753	53.883.432.687
330	II. Nợ dài hạn		657.771.965.916	662.217.370.619
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	622.901.779.094	619.561.893.317
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	29.333.186.822	41.049.805.907
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.a	5.537.000.000	1.605.671.395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(sau điều chỉnh) VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.992.757.929.386	8.574.738.705.147
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	8.992.757.929.386	8.574.738.705.147
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		38.522.424.132	38.522.424.132
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(826.421.141.168)	(826.421.141.168)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		295.062.516.439	295.062.516.439
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		64.371.241.469	64.371.241.469
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.112.160.843.843	1.659.691.941.305
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.660.144.685.942	1.202.323.585.312
421b	LNST chưa phân phối năm nay		452.016.157.901	457.368.355.993
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		528.051.969.443	562.501.647.742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>14.413.417.026.060</u>	<u>14.806.689.965.150</u>

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng

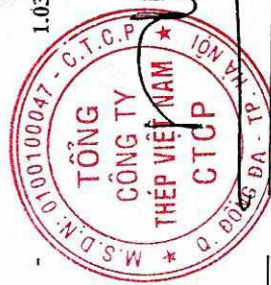


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	5.735.072.392.411	6.423.461.019.172	23.968.380.824.896	24.951.850.742.801
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	108.195.381.432	86.646.832.514	359.286.409.964	284.301.277.157
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.626.877.010.979	6.336.814.186.658	23.609.094.414.932	24.667.549.465.644
11	4. Giá vốn hàng bán	27	5.482.897.641.072	6.158.011.720.307	22.654.155.284.690	23.520.602.553.268
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.979.369.907	178.802.466.351	954.939.130.242	1.146.946.912.376
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	31.717.166.476	172.568.306.134	233.832.620.132	246.800.516.801
22	7. Chi phí tài chính	29	56.101.928.321	115.887.782.769	326.605.870.542	289.854.190.801
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		67.441.376.088	54.574.858.159	230.907.283.409	192.616.415.203
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		94.633.532.232	(334.292.200.836)	319.458.164.361	162.839.494.697
25	9. Chi phí bán hàng		49.324.453.353	52.169.017.263	240.546.549.456	281.353.383.652
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		116.528.190.408	132.030.977.453	394.776.115.437	426.225.598.775
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.375.496.533	(283.009.205.836)	546.301.379.300	559.153.750.646
31	12. Thu nhập khác	30	17.335.795.117	7.349.318.897	32.669.037.582	46.508.123.893
32	13. Chi phí khác	31	7.102.770.412	5.535.489.761	16.365.510.348	20.385.207.978
40	14. Lợi nhuận khác		10.233.024.705	1.813.829.136	16.303.527.234	26.122.915.915
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.608.521.238	(281.195.376.700)	562.604.906.534	585.276.666.561

51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.314.941.490	18.157.687.076	78.524.087.361	104.929.973.019
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(322.000.000)	(5.794.559.821)	(3.501.650.000)	(5.624.335.064)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>42.615.579.748</u>	<u>(293.558.503.955)</u>	<u>487.582.469.173</u>	<u>485.971.028.606</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	39.874.936.038	(295.908.957.058)	430.487.308.161	404.878.893.837
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	2.740.643.710	2.350.453.093	57.095.161.012	81.092.134.769
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	1.034	764



[Handwritten signature]

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

[Handwritten signature]

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Đình Phúc
Tổng giám đốc

Hà Nội, Ngày 11 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018
		VND	(sau điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	562.604.906.534	585.276.666.561
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	376.345.333.113	382.780.775.170
03	- Các khoản dự phòng	(19.567.572.876)	142.321.763.992
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	260.015.740	(312.360.508)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(488.312.647.987)	(207.553.154.382)
06	- Chi phí lãi vay	230.907.283.409	192.616.415.203
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	662.237.317.933	1.095.130.106.036
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(104.944.535.808)	(384.779.645.152)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	551.366.134.446	(824.945.263.152)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(114.715.002.560)	(407.850.740.216)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(20.109.025.958)	11.208.403.140
14	- Tiền lãi vay đã trả	(230.350.387.352)	(192.287.886.942)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(93.449.715.356)	(120.339.300.960)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.000.000	259.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.181.591.268)	(43.029.948.626)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	620.865.194.077	(866.635.275.872)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(52.940.866.519)	(42.635.132.901)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.542.931.973	2.246.065.722
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(455.597.088.145)	(469.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	539.376.703.731	303.677.410.591
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	86.462.853.908	6.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	160.898.756.739	207.805.106.050
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	281.743.291.687	7.993.449.462
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay	18.352.356.755.651	19.628.549.608.223
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(19.026.573.671.517)	(19.259.797.399.685)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(7.427.586.145)	(5.234.390.081)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(56.479.375)	(61.256.266.020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(681.700.981.386)	302.261.552.437
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	220.907.504.378	(556.380.273.973)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018
		VND	(sau điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	685.662.507.493	1.241.411.599.012
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	529.911.472	631.182.454
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	907.099.923.343	685.662.507.493

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2019.

- Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL(1)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (2)	Bà Rịa Vũng Tàu	83,49%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100%	100%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (3)	TP.Thái Nguyên	65%	65%	Sản xuất thép

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè bao gồm 69,07% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 5,57% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 83,49%. Công ty này đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Ban quản lý các khu Công nghiệp Bà Rịa- Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

(3) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND. Theo đó, tính tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% đến 65,00%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) trong quý I/2018. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương. Theo đó, Tổng Công ty đánh giá việc Tổng Công ty nắm giữ cổ phần tại Tisco là không duy trì trong dài hạn. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất toàn bộ Báo cáo tài chính của Tisco vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà giá trị đầu tư vào Tisco được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31/12/2019 (nếu có). Chi tiết xem tại thuyết minh số 04.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	54,98%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất (4)	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khoáng sản
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật(i)	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (i)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility (i)	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics (i)	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

(4) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 3,90% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(i) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, công ty mẹ không mua dẫn đến thay đổi tỷ lệ quyền kiểm soát nhưng công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát với công ty con: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung:
- + Trường hợp chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp: Khoản lãi, lỗ được công ty con sở hữu trực tiếp ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính do bán công ty con sở hữu gián tiếp và xác định bằng chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư vào công ty con và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- + Trường hợp chuyển công ty con sở hữu trực tiếp thành công ty con sở hữu gián tiếp: Khoản lãi, lỗ được ghi nhận bởi công ty mẹ do bán công ty con:

Nếu công ty mẹ hợp nhất trực tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp, khoản lãi hoặc lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con sở hữu gián tiếp.

Nếu công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm là tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 40).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.10.1. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.10.2. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi phí điện, nước, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Tổng Công ty đã bảo lãnh và cam kết thanh toán thay cho Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất một số khoản nợ vay ngân hàng nên Tổng Công ty ghi nhận thêm Chi phí phải trả tương ứng với phần nghĩa vụ pháp lý mà Tổng Công ty phải thực hiện. Khi Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất hoạt động có lãi, Tổng Công ty tiếp tục được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1'. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.1". Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.1'. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.2'. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.992.741.265	4.938.693.809
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	455.369.182.078	640.673.813.684
Các khoản tương đương tiền	448.738.000.000	40.050.000.000
	907.099.923.343	685.662.507.493

Tại 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	252.525.388.114	252.525.388.114	410.825.388.114	410.825.388.114
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	252.525.388.114	252.525.388.114	410.825.388.114	410.825.388.114
Đầu tư dài hạn	72.500.000.000	72.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽³⁾	72.500.000.000	72.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
	325.025.388.114	325.025.388.114	416.325.388.114	416.325.388.114

(1) Tại 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (1)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên(2)	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-
	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-

"(1) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo QĐ số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31/12/2019."

"Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam ngày 30 tháng 7 năm 2010, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%."

(2) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thép tại TP. Thái Nguyên. Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13/05/2019, Tổng Công ty nhận được văn bản của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO không duy trì trong dài hạn. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất toàn bộ Báo cáo tài chính của Tisco vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà giá trị đầu tư vào Tisco được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31/12/2019 (nếu có).

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý IV năm 2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019				01/01/2019			
	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	40,06%	40,06%	12.116.719.686	10.538.802.437	40,06%	40,06%	12.410.913.465
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (1)	21.430.871.330	25,48%	25,48%	375.899.615	21.430.871.330	25,48%	25,48%	375.899.615
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	45,00%	45,00%	22.191.619.577	14.365.162.080	45,00%	45,00%	24.655.463.083
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	20,00%	20,00%	(1.026.905.065)	1.721.370.265	20,00%	20,00%	32.301.892
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	50,00%	50,00%	20.525.249.507	18.308.619.752	50,00%	50,00%	19.938.899.588
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	45,00%	45,00%	580.878.860.091	304.600.699.998	45,00%	45,00%	500.853.914.064
- Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	54,98%	50,00%	18.305.578.692	27.223.407.862	54,98%	50,00%	8.135.228.833
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	40,17%	40,17%	88.508.446.856	27.971.223.680	40,17%	40,17%	83.853.918.630
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	68,00%	50,00%	9.675.347.786	8.339.080.424	68,00%	50,00%	7.886.686.033
- Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	61.211.173.021	50,00%	50,00%	43.823.870.339	61.211.173.021	50,00%	50,00%	35.931.298.841
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	35,15%	35,15%	(1.054.144.856)	62.494.827.000	35,15%	35,15%	8.596.253.292
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật(2)	-	28,00%	28,00%	-	14.219.296.572	28,00%	28,00%	29.545.120.938
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	40,11%	40,11%	28.159.272.326	23.577.820.000	40,11%	40,11%	31.392.293.230
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	26,21%	26,21%	(1.251.922.599)	6.211.770.000	26,21%	26,21%	1.128.437.520
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	31,16%	31,16%	55.173.174.231	71.642.335.291	31,16%	31,16%	76.176.223.844
- Công ty TNHH Nasteel vina	98.806.118.098	36,70%	36,70%	86.035.265.402	98.806.118.098	36,70%	36,70%	78.188.133.458
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	40,00%	40,00%	1.125.358.110.248	739.284.403.522	40,00%	40,00%	982.096.054.848

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý IV năm 2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	31/12/2019			01/01/2019				
	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	424.906.169.097	50,00%	50,00%	544.402.895.296	424.906.169.097	50,00%	50,00%	551.241.228.152
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel	66.896.417.045	30,00%	30,00%	77.618.385.108	66.896.417.045	30,00%	30,00%	57.906.545.706
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	33,96%	34,00%	76.462.631.706	80.806.070.319	33,96%	34,00%	82.523.561.170
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	46,94%	46,94%	568.927.536.729	943.444.077.561	46,94%	46,94%	538.140.472.685
- Công ty TNHH VNS-Daewoo (3)	-	45,57%	45,57%	-	84.317.000.000	45,57%	45,57%	30.588.824.448
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325	21,70%	21,70%	27.871.521.437	11.727.226.325	21,70%	21,70%	26.514.546.435
- Công ty TNHH Nissin Logistics	5.488.640.455	27,66%	27,66%	73.962.347.482	5.488.640.455	27,66%	27,66%	69.144.871.764
- Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	27,66%	27,66%	42.248.872.859	8.376.012.000	27,66%	27,66%	27.767.480.558
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.985.063.960	46,73%	46,73%	21.932.747.843	2.985.063.960	46,73%	46,73%	15.890.801.891
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	38,30%	38,30%	48.706.354.798	43.883.045.602	38,30%	38,30%	48.707.718.901
	3.086.240.407.124			3.569.947.735.094	3.184.776.703.696			3.349.623.092.884

(1) Theo quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CC/THADS ngày 26/9/2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05/10/2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Bà Rịa- Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(2) Trong quý 2 năm 2019, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tăng vốn điều lệ từ 51,9 tỷ VNĐ lên 98,2 tỷ VNĐ. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 28% xuống còn 14,79% và chuyển sang theo dõi như một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như trình bày tại mục "d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" của Thuyết minh này.

(3) Trong quý I năm 2019, Công ty TNHH VNS-Deawoo đã hoàn thành việc giải thế, giá trị thu hồi sau khi giải thế được hoàn trả cho Tổng Công ty bằng tiền mặt với giá trị 25.784.000.000 VNĐ

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	434.808.556.120	(49.834.779.003)	422.638.983.848	(43.878.898.264)
- Công ty Cổ phần Vinafreight	12.973.204.819	-	12.973.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc to Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	2.049.724.300	(314.394.750)
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(10.447.257.494)	76.909.667.169	(7.027.589.158)
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(5.336.713.499)	274.240.074.411	(2.862.351.367)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	-	-
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(5.550.808.010)	5.550.808.010	(5.174.562.989)
	434.808.556.120	(49.834.779.003)	422.638.983.848	(43.878.898.264)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- CHIP MONG GROUP LTD	353.247.256.521	231.588.944.744
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	58.066.937.979	76.000.616.148
- Công ty cổ phần Vật tư Hậu giang	-	49.698.911.515
- Công ty CP Thép Trung Dũng	87.884.293.614	58.966.335.774
- Công ty cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	23.904.933.829	71.131.580.772
- Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất Tôn Tân Phước Thanh	-	37.872.990.469
- Công ty Thép Tây Đô	-	62.854.204.023
- Công ty Tôn Phương Nam	37.465.969.439	61.813.116.464
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.035.031.662.355	852.195.859.524
	1.595.601.053.737	1.502.122.559.433

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	2.212.501.163
- Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	2.257.800.000
- Trả trước cho người bán khác	32.220.276.648	49.784.999.251
	36.690.577.811	54.255.300.414

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.326.467.267	-	9.553.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	13.060.299.401	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	83.492.187	-	55.050.329	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	4.341.893	-	12.779.487	-
Tạm ứng	2.302.595.618	-	2.593.771.606	-
Ký cược, ký quỹ	7.633.500.000	-	8.325.500.000	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	-	-	27.951.148.659	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ	108.160.575.808	(84.430.489.966)	85.380.489.966	(73.973.250.619)
Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	-	-	22.368.531.249	(12.223.246.499)
Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất ⁽¹⁾	23.759.264.389	(23.759.264.389)	33.803.709.493	(33.803.709.493)
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	-	-	1.616.116.090	-
Chiết khấu thanh toán	-	-	408.171.810	-
Phải thu khác	63.951.404.539	(11.191.497.216)	6.743.487.289	(3.489.232.550)
	221.257.947.775	(121.933.801.571)	212.364.914.453	(126.041.989.161)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	22.796.701.000	-	13.044.490.000	-
	22.796.701.000	-	13.044.490.000	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	141.920.009.798	(22.783.005.636)	190.315.780.231	20.097.600
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	21.177.618.000	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(4.913.426.945)	22.261.870.111	4.789.109.786
- Các khoản khác	100.097.320.610	27.227.569.654	48.353.957.898	8.433.814.077
	275.456.818.519	20.708.755.073	282.109.226.240	13.243.021.463

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	417.381.461.410	-	310.070.499.992	-
Nguyên liệu, vật liệu	663.798.828.978	(25.725.688.520)	1.379.892.347.211	(48.971.368.043)
Công cụ, dụng cụ	8.143.607.790	-	7.284.293.711	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	156.458.882.654	-	77.921.085.201	(498.024.271)
Thành phẩm	1.140.084.885.718	(6.807.326.626)	1.157.858.991.649	(6.459.518.578)
Hàng hoá	592.900.587.996	(5.944.902.455)	595.779.211.553	(24.919.561.716)
Hàng gửi đi bán	1.781.887.494	-	12.330.309.200	(201.659.331)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.902.830.190	(22.887.219.862)	-	-
	2.982.452.972.230	(61.365.137.463)	3.541.136.738.517	(81.050.131.939)

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt ⁽¹⁾	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273

Ghi chú:

(1) Phân ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.792.806.163	14.658.493.074
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	703.360.018	703.360.018
- Dự án mạ	1.755.000.000	1.620.000.000
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án xưởng luyện thép	-	1.271.712.000
- Dự án cán thô hàng dọc	-	4.072.686.147
- Hệ thống điều khiển điện cực lò luyện thép	4.012.856.101	-
- Các công trình khác	3.272.009.362	5.941.154.227
Mua sắm tài sản cố định	1.246.380.000	34.315.000
- Phần mềm quản lý	1.246.380.000	-
- Mua sắm tài sản khác	-	34.315.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	232.276.060
- Chi phí SCL khác	-	232.276.060
	12.039.186.163	14.925.084.134

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	1.508.266.335.186	5.435.796.245.470	466.137.310.994	64.057.299.202	12.588.173.276	7.486.845.364.128						
- Mua trong năm	9.051.465.333	13.198.455.175	3.950.899.453	2.666.979.266	760.000.000	29.627.799.227						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.011.363.637	52.576.829.492	974.442.182	-	-	57.562.635.311						
- Tặng khác	756.008.815	-	-	-	56.436.364	812.445.179						
- Thanh lý, nhượng bán	(957.547.500)	(34.201.249.833)	(8.536.190.048)	(2.521.989.042)	-	(46.216.976.423)						
Số dư cuối năm	1.521.127.625.471	5.467.370.280.304	462.526.462.581	64.202.289.426	13.404.609.640	7.528.631.267.422						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	879.969.973.840	4.070.827.226.492	371.315.072.535	49.178.274.937	11.163.186.219	5.382.453.734.023						
- Khấu hao trong năm	53.474.795.249	286.348.213.688	22.035.160.909	4.350.235.801	210.176.378	366.418.582.025						
- Tặng khác	380.075.000	-	-	-	(380.075.000)	-						
- Thanh lý, nhượng bán	(957.547.500)	(33.223.176.778)	(7.982.276.670)	(2.004.079.425)	-	(44.167.080.373)						
Số dư cuối năm	932.867.296.589	4.323.952.263.402	385.367.956.774	51.524.431.313	10.993.287.597	5.704.705.235.675						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	628.296.361.346	1.364.969.018.978	94.822.238.459	14.879.024.265	1.424.987.057	2.104.391.630.105						
Tại ngày cuối năm	588.260.328.882	1.143.418.016.902	77.158.505.807	12.677.858.113	2.411.322.043	1.823.926.031.747						

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.394.684.662	13.053.510.906	15.448.195.568
Số dư cuối năm			15.448.195.568
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	49.889.264	2.256.095.557	2.305.984.821
- Trích khấu hao	299.335.584	1.631.688.864	1.931.024.448
Số dư cuối năm			4.237.009.269
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.344.795.398	10.797.415.349	13.142.210.747
Tại ngày cuối năm			11.211.186.299
<i>Trong đó:</i>			

Tài sản cố định thuê tài chính mới tăng trong năm của Tổng Công ty là Xe đào thủy lực bánh xích có nguyên giá 9.085.754.545 đồng, chi phí khấu hao đã trích trong năm là 1.489.133.031 đồng.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ VH khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	784.940.123.563	7.236.888.418	1.938.855.687	794.115.867.668
- Mua trong kỳ	2.282.376.167	32.690.000	-	2.315.066.167
Số dư cuối năm	787.222.499.730	7.269.578.418	1.938.855.687	796.430.933.835
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.185.418.470	6.036.301.955	1.525.096.030	10.746.816.455
- Khấu hao trong năm	190.390.284	348.567.887	329.617.560	868.575.731
Số dư cuối năm	3.375.808.754	6.384.869.842	1.854.713.590	11.615.392.186
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	781.754.705.093	1.200.586.463	413.759.657	783.369.051.213
Tại ngày cuối năm	783.846.690.976	884.708.576	84.142.097	784.815.541.649

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của các lô đất đã có quyền sử dụng đất và các lô đất xin chuyển đổi từ đất thuê hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa như sau:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn (tiếp tục giao):

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (1)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) (2)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	
		181.084.594.460	

Những lô đất xin chuyển đổi từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (3)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (Lô số 1, 2, 3)
2	Lô đất số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (3)	34.540.989.975	
3	Lô đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (3)	153.176.562.000	
4	Lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (4)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
5	Lô đất số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (5)	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Lô đất số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		<u>603.855.529.103</u>	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23/05/2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30/05/2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty, nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại 31/12/2019, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu có diện tích 3.679,1m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến ngày 31/12/2019, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng. (Xem chi tiết tại thuyết minh 16).

(3) Đến thời điểm 31/12/2019, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/14 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất theo phê duyệt chính thức của UBND TP. Hà Nội.

Ngoài lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt đã nộp tiền sử dụng đất, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm đối với 06 lô đất còn lại. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	194.554.564.103	194.554.564.103
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	<u>194.554.564.103</u>	<u>194.554.564.103</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	83.333.811.845	83.333.811.845
- Khấu hao trong năm	7.127.150.909	7.127.150.909
Số dư cuối năm	<u>90.460.962.754</u>	<u>90.460.962.754</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	111.220.752.258	111.220.752.258
Tại ngày cuối năm	<u>104.093.601.349</u>	<u>104.093.601.349</u>

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.774.279.845	20.802.386.757
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	2.504.745.048	4.564.525.148
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	7.389.002.273	1.940.286.056
Trục cán	4.592.268.785	9.151.194.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>6.795.220.191</u>	<u>3.189.562.578</u>
	<u>51.055.516.142</u>	<u>39.647.954.872</u>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý ⁽¹⁾	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	44.035.424.960	53.699.702.904
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	2.091.814.492	3.287.137.040
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	41.727.179.178	50.072.615.022
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ	205.931.290	323.450.842
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	10.500.000	16.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	70.864.185.597	55.946.527.244
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.551.929.260	12.693.371.975
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	-	390.315.789
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.951.388.656	7.160.043.752
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An ⁽²⁾	16.807.554.498	17.209.314.163
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	18.076.372.729	15.163.298.675
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	200.519.696
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>8.164.831.814</u>	<u>5.287.128.628</u>
	<u>335.998.199.674</u>	<u>327.296.734.986</u>

(1) Lợi thế vị trí địa lý của đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ sử dụng (iii)	28.332.635.316
7	Lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt (iv)	<u>114.914.019.600</u>
		<u>274.460.531.760</u>
	Điều chỉnh giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất 120 Hoàng Quốc Việt	<u>114.914.019.600</u>
		<u>159.546.512.160</u>

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên Báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(i) Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31/12/2019 đã bàn giao cho Công ty này.

(ii) Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2019, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(iii) 02 lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(iv) Lô đất 120 Hoàng Quốc Việt đã có quyết định số 4680/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của UBND TP. Hà Nội phê duyệt đơn giá thu tiền sử dụng đất với giá trị 54.465.814.000 đồng. Do vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính cho lô đất này khi cổ phần hóa.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thép An Hưng Tường	-	-	36.898.372.000	36.898.372.000
Cty SIMS Group Global Trade Corporation	-	-	228.396.348.664	228.396.348.664
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất tôn Tân Phước Khanh	-	-	6.471.817.132	6.471.817.132
Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings	-	-	26.881.186.695	26.881.186.695
Glencore International AG	30.458.553.409	30.458.553.409	41.003.192.810	41.003.192.810
Công ty Cổ phần TM DV Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	3.948.728.300	3.948.728.300	-	-
Công ty Mitsui&Co	-	-	71.697.100.124	71.697.100.124
Công ty Cổ phần Tân Tuệ Minh	-	-	35.872.763.520	35.872.763.520
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	3.800.412.000	3.800.412.000	21.390.976.500	21.390.976.500
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	-	-	20.227.506.211	20.227.506.211
Công ty TNHH Gang thép Công nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	97.470.155.035	97.470.155.035
Phải trả các đối tượng khác	744.865.595.251	744.865.595.251	548.842.640.593	548.842.640.593
	783.073.288.960	783.073.288.960	1.135.152.059.284	1.135.152.059.284

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Distribution Multi Online Inc	-	984.048.643
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	42.487.409.473	19.235.267.561
	42.487.409.473	20.219.316.204

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý IV năm 2019

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.396.519.359	755.263.580.656	750.498.604.807	-	8.161.495.208		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	35.714.751	-	16.217.386.469	16.181.671.718	-	-		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	33.429.079.251	79.398.034.078	94.323.662.073	10.013.454.077	18.503.451.256		
Thuế Thu nhập cá nhân	298.866.321	3.839.610.317	20.190.975.038	22.287.662.091	156.765.892	1.600.822.835		
Thuế Tài nguyên	-	4.260.368	41.026.000	44.402.400	447.232	1.331.200		
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	2.970.400	2.618.971.212	50.751.147.222	48.946.506.696	-	4.420.641.338		
Các loại thuế khác	31.889.925	2.967.690.088	6.331.410.572	5.922.293.789	32.709.925	3.377.626.871		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	399.998.971.929	2.604.694.958	100.775.566.148	235.159.100	301.828.100.739		
	10.618.054.574	446.255.102.524	930.798.254.993	1.038.980.369.722	10.438.536.226	337.893.469.447		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.007.179.213	2.450.283.156
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	3.461.869.151	20.299.784.011
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	2.293.747.343	549.701.747
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	26.142.362.833	14.894.035.260
- Tiền bảo lãnh ngân hàng, lãi ký quỹ khách hàng	4.310.636.987	-
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	331.634.500	-
- Trích trước tiền thuê đất	266.839.560	-
- Chi phí phải trả khác	7.644.173.594	13.790.660.476
	47.458.443.181	51.984.464.650

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	34.876.215
- Kinh phí công đoàn	1.120.670.473	1.301.456.238
- Bảo hiểm xã hội	86.132.778	191.043.207
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.159.034	44.768.359
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.022.562.410	11.882.466.162
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.447.286.086	1.390.806.711
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽¹⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	6.932.621.589	3.580.705.710
- Quỹ xã hội từ thiện	2.053.974.639	1.893.140.080
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	3.670.260.380
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.040.502.792	-
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	50.013.536.267	40.073.377.946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	303.310.559.252	13.711.277.867
	436.270.771.443	128.954.064.680
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.512.063.718	20.172.177.941
- Phải trả ngân sách nhà nước (2)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thỏa thuận hợp tác đầu tư	-	50.000.000.000
	622.901.779.094	619.561.893.317

(1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc.

(2) Phân ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31/12/2019, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý IV năm 2019

	Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	3.546.300.466.898	3.546.300.466.898	18.289.424.324.393	2.882.042.739.903
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	727.321.194.040	727.321.194.040	2.278.027.577.850	706.472.693.825
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội ⁽²⁾	169.172.723.369	169.172.723.369	1.261.023.669.882	182.436.310.018
- Công ty TNHH MTV tư vấn MDC- VNSTEEL	-	-	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ Phần Kim khí Hồ Chí Minh ⁽³⁾	377.031.176.968	377.031.176.968	3.919.627.945.798	184.957.937.742
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽⁴⁾	241.092.283.112	241.092.283.112	1.935.597.147.945	205.071.450.870
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức	119.428.769.436	119.428.769.436	391.353.582.485	69.322.171.507
- Công ty Cổ phần thép Vicasa - VnSteel ⁽⁵⁾	275.798.628.450	275.798.628.450	1.276.959.111.136	237.957.679.030
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long ⁽⁶⁾	194.958.088.275	194.958.088.275	858.813.065.837	199.669.964.437
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽⁷⁾	1.387.572.673.784	1.387.572.673.784	5.720.047.750.969	997.631.535.275
- Công ty TNHH MTV Thép tám lá Phú Mỹ ⁽⁸⁾	53.924.929.464	53.924.929.464	647.674.472.491	98.222.997.199
Nợ dài hạn đến hạn trả	22.136.094.295	22.136.094.295	2.352.000.000	16.378.204.498
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VnSteel Thăng Long ⁽¹⁰⁾	2.240.000.000	2.240.000.000	-	2.240.000.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý IV năm 2019

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽¹¹⁾	2.843.512.071	2.843.512.071	2.352.000.000	2.843.512.071
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽¹²⁾	17.052.582.224	17.052.582.224	-	3.026.377.726
	3.568.436.561.193	3.568.436.561.193	18.291.776.324.393	18.961.791.941.185
				2.352.000.000
				14.026.204.498
				2.898.420.944.401
				2.898.420.944.401

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý IV năm 2019

	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Trong năm		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
					VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn								
- Trái phiếu thương mại ⁽⁹⁾	6.865.675.200	6.865.675.200	6.865.675.200	1.598.800	255.629.000	6.611.645.000	6.611.645.000	
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần Tôn mại VnSteel Thăng Long ⁽¹⁰⁾	7.310.869.192	7.310.869.192	7.310.869.192	-	7.310.869.192	-	-	
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè ⁽¹¹⁾	2.843.512.071	2.843.512.071	2.843.512.071	10.574.487.805	2.132.634.054	11.285.365.822	11.285.365.822	
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽¹²⁾	38.258.988.084	38.258.988.084	38.258.988.084	-	11.519.286.576	26.739.701.508	26.739.701.508	
Nợ thuế tài chính dài hạn								
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	7.906.855.655	7.906.855.655	7.906.855.655	-	2.506.920.921	5.399.934.734	5.399.934.734	
	63.185.900.202	63.185.900.202	63.185.900.202	10.576.086.605	23.725.339.743	50.036.647.064	50.036.647.064	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	22.136.094.295	22.136.094.295	22.136.094.295			20.703.460.242	20.703.460.242	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	41.049.805.907	41.049.805.907	41.049.805.907			29.333.186.822	29.333.186.822	

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.780.000.000.000	41.193.536.728	(826.297.245.832)	295.062.516.439	61.700.128.872	1.010.075.228	1.330.560.837.633	552.630.287.687	8.235.860.136.755
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	485.989.799.532	80.467.937.297	566.457.736.829
Trích quỹ khen thưởng HDQT	-	-	-	-	-	-	(1.106.469.445)	(595.787.691)	(1.702.257.136)
Ảnh hưởng của việc pp lợi nhuận tại cty con	-	-	-	-	-	-	-	(61.485.428.000)	(61.485.428.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(48.295.201.305)	(9.017.626.289)	(57.312.827.594)
Điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng số liệu VTM	-	-	-	-	-	-	(124.723.370.872)	-	(124.723.370.872)
Điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng số liệu Vinatran	-	-	-	-	-	-	12.856.818.485	624.197.472	13.481.015.957
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.671.112.597)	(123.895.336)	-	2.671.115.598	-	4.409.527.277	(121.935.734)	4.163.699.208
Số dư tại ngày 31/12/2018 (trình bày lại)	6.780.000.000.000	38.522.424.131	(826.421.141.168)	295.062.516.439	64.371.244.470	1.010.075.228	1.659.691.941.305	562.501.644.742	8.574.738.705.147
Số dư tại 01/01/2019	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(826.421.141.168)	295.062.516.439	64.371.241.469	1.010.075.228	1.659.691.941.305	562.501.647.742	8.574.738.705.147
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	430.487.308.162	57.095.161.012	487.582.469.174
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(29.266.110.204)	(4.520.535.239)	(33.786.645.443)
Trích quỹ khen thưởng HDQT	-	-	-	-	-	-	(2.954.517.172)	(2.077.137.236)	(5.031.654.408)
Ảnh hưởng của việc rút vốn thối công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	51.466.043.554	-	51.466.043.554
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	-	-	-	21.079.250.000	-	21.079.250.000
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(84.947.166.836)	(84.947.166.836)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	(18.343.071.802)	-	(18.343.071.802)
Số dư tại ngày 31/12/2019	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(826.421.141.168)	295.062.516.439	64.371.241.469	1.010.075.228	2.112.160.843.843	528.051.969.443	8.992.757.929.386

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	64.371.241.469	64.371.241.469
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	65.381.316.697	65.381.316.697

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2019, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	873.057	9.189.719
- EUR	250	686
- AUD	-	391

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	40.676.290.867	40.206.747.682

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	23.238.874.846.103	24.339.024.930.516
Doanh thu cung cấp dịch vụ	574.036.508.828	507.991.098.664
Doanh thu khác	155.469.469.965	104.834.713.621
	23.968.380.824.896	24.951.850.742.801

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	326.104.687.525	242.172.937.110
Hàng bán bị trả lại	8.527.601.606	41.061.302.933
Giảm giá hàng bán	24.654.120.833	1.067.037.114
	359.286.409.964	284.301.277.157

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Năm 2019	Năm 2018
----------	----------

	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	22.052.654.661.029	23.025.245.436.528
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	487.761.518.228	400.034.837.753
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	86.773.957.675	51.870.467.755
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.965.147.758	43.451.811.232
	<u>22.654.155.284.690</u>	<u>23.520.602.553.268</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	46.392.859.320	39.967.643.627
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	36.707.997.057	20.614.225.427
Lãi bán các khoản đầu tư	96.129.608	1.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.822.811.686	167.830.642.096
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.760.773.219	16.717.509.203
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	539.732.319	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.512.316.923	470.496.448
	233.832.620.132	246.800.516.801

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	213.592.574.074	192.616.415.203
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	39.887.187.941	71.345.704.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.762.936.331	21.167.637.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	799.748.059	82.598.236
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	53.676.850.809	3.711.671.850
Chi phí tài chính khác	4.886.573.328	930.163.133
	326.605.870.542	289.854.190.801

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.542.683.012	2.144.566.230
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	22.473.764.196	19.892.611.939
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	350.327.273
Thu nhập khác	7.652.590.374	24.120.618.451
	32.669.037.582	46.508.123.893

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	3.514.197.618	8.394.410.201
Các khoản bị phạt	171.727.130	-
Chi phí khác	12.679.585.600	11.990.797.777
	16.365.510.348	20.385.207.978

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	-	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	7.622.150.406	6.785.122.825
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	7.219.452.378	143.750.305
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	7.457.686.786	6.021.069.702
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VnSteel	6.368.604.930	5.808.980.334
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	2.925.746.916	1.764.926.340
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương HCM	4.555.226.487	2.177.924.164
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	362.222.827	950.832.368
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	36.437.734.230	17.192.622.099
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ hoạt động kinh doanh	72.948.824.960	40.845.228.137

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	430.487.308.161	404.878.893.837
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	430.487.308.161	404.878.893.837
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	635	597

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	907.099.923.343	-	685.662.507.493	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.839.655.702.512	(264.633.417.033)	1.727.531.963.886	(323.121.505.191)
Các khoản cho vay	325.025.388.114	-	416.325.388.114	-
	3.071.781.013.969	(264.633.417.033)	2.829.519.859.493	(323.121.505.191)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.927.754.131.223	3.609.486.367.100
Phải trả người bán, phải trả khác			1.842.245.839.497	1.883.668.017.281
Chi phí phải trả			47.458.443.181	51.984.464.650
			4.817.458.413.901	5.545.138.849.031

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	907.099.923.343	-	-	907.099.923.343
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.552.225.584.479	22.796.701.000	-	1.575.022.285.479
Các khoản cho vay	252.525.388.114	72.500.000.000	-	325.025.388.114
	2.711.850.895.936	95.296.701.000	-	2.807.147.596.936
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	685.662.507.493	-	-	685.662.507.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.391.365.968.695	13.044.490.000	-	1.404.410.458.695
Các khoản cho vay	410.825.388.114	5.500.000.000	-	416.325.388.114
	2.487.853.864.302	18.544.490.000	-	2.506.398.354.302

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	2.898.420.944.401	29.333.186.822	-	2.927.754.131.223
Phải trả người bán, phải trả khác	1.219.344.060.403	622.901.779.094	-	1.842.245.839.497
Chi phí phải trả	47.458.443.181	-	-	47.458.443.181
	4.165.223.447.985	652.234.965.916	-	4.817.458.413.901
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	3.568.436.561.193	41.049.805.907	-	3.609.486.367.100
Phải trả người bán, phải trả khác	1.264.106.123.964	619.561.893.317	-	1.883.668.017.281
Chi phí phải trả	51.984.464.650	-	-	51.984.464.650
	4.884.527.149.807	660.611.699.224	-	5.545.138.849.031

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đêlômit Việt Nam; Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Thép Tây Đô lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Phú Mỹ. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn Nhà nước ngày 19/04/2019, Bộ Công Thương và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công Thương về SCIC.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tầm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các Công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ. Do đó, các lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai Công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tầm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tầm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

(3) Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung (gọi tắt là Công ty VTM) đã nhận được Quyết định vv ấn định thuế Xuất khẩu bổ sung số 333/QĐ-HQLC ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Cục hải quan tỉnh Lào Cai, Quyết định VV xử phạt vi phạm về thuế số 6058/QĐ - XPVPHC ngày 18 tháng 11 năm 2019. Công ty VTM đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ theo các Quyết định này. Theo đó, Tổng Công ty cũng thực hiện điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc hồi tố tại Công ty VTM.

Tổng công ty cũng thực hiện điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố Công ty Vintrans. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đầu kỳ đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI 31/12/2018				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	8.465.733.561.937	8.341.001.321.631	(124.732.240.306)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.072.318.286.221	4.947.586.045.915	(124.732.240.306)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	3.474.355.333.190	3.349.623.092.884	(124.732.240.306)
TỔNG TÀI SẢN	270	14.931.422.205.456	14.806.689.965.150	(124.732.240.306)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.699.470.945.453	8.574.738.705.147	(124.732.240.306)
Vốn chủ sở hữu	410	8.699.470.945.453	8.574.738.705.147	(124.732.240.306)
Lợi nhuận sau thuế chưa pp	421	1.785.048.379.083	1.659.691.941.305	(125.356.437.778)
- LN sau thuế chưa pp đến cuối kỳ trước	421a	1.299.058.579.551	1.202.323.585.312	(96.734.994.239)
-LN sau thuế chưa pp kỳ này	421b	485.989.799.532	457.368.355.993	(28.621.443.539)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	440	561.877.450.270	562.501.647.742	624.197.472
TỔNG NGUỒN VỐN	440	14.931.422.205.456	14.806.689.965.150	(124.732.240.306)
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018				
Giá vốn hàng bán	11	23.516.324.886.198	23.520.602.553.268	4.277.667.070
Chi phí tài chính	22	237.364.728.645	289.854.190.801	52.489.462.156
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	190.836.740.764	162.839.494.697	(27.997.246.067)
Chi phí bán hàng	25	280.999.050.722	281.353.383.652	354.332.930
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	430.857.598.775	426.225.598.775	(4.632.000.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	639.640.458.869	559.153.750.646	(80.486.708.223)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	665.763.374.784	585.276.666.561	(80.486.708.223)

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Deloitte kiểm toán.



Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

